



# **Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



# Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 35

# Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 2,3,4,5,6, Tòa nhà 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên	
Ông Bùi Hữu Hiền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Anh Vương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Xuân Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Chu Thị Bích Hồng	Trưởng ban
Ông Trương Chí Thiện	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hữu Hiền	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Xuân Liên	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2020
Bà Đinh Thị Khởi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Sơn.

Ông Bùi Hữu Hiền được Ông Lê Văn Sơn ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền ngày 1 tháng 1 năm 2020.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.



# Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bùi Hữu Hiện  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020



Số tham chiếu: 61516341/21987493-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (“Công ty”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Nam Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.708.363.714.249</b>	<b>1.530.902.160.655</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>27.949.826.037</b>	<b>67.106.213.475</b>
111	1. Tiền		27.949.826.037	67.106.213.475
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.030.538.866.792</b>	<b>930.126.023.729</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	960.293.680.472	842.479.659.221
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	23.979.351.039	35.720.711.601
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	47.687.957.783	53.347.775.409
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 7	(1.422.122.502)	(1.422.122.502)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>633.631.396.947</b>	<b>520.414.906.461</b>
141	1. Hàng tồn kho		635.609.666.133	522.918.752.359
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.978.269.186)	(2.503.845.898)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>16.243.624.473</b>	<b>13.255.016.990</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.747.937.837	3.379.417.778
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	12.495.686.636	9.872.776.882
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	2.822.330
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>268.038.242.371</b>	<b>272.685.469.727</b>
<b>210</b>	<b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.841.575.000</b>	<b>1.841.575.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.841.575.000	1.841.575.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>207.454.934.620</b>	<b>213.044.964.360</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	118.530.516.196	123.179.301.955
222	Nguyên giá		176.967.389.779	176.032.207.084
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(58.436.873.583)	(52.852.905.129)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	88.924.418.424	89.865.662.405
228	Nguyên giá		96.159.844.993	95.782.844.993
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.235.426.569)	(5.917.182.588)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>2.486.143.700</b>	<b>1.417.792.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.486.143.700	1.417.792.000
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>53.511.032.417</b>	<b>53.511.032.417</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		16.587.396.125	16.587.396.125
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		3.520.408.664	3.520.408.664
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.403.227.628	33.403.227.628
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.744.556.634</b>	<b>2.870.105.950</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.744.556.634	2.870.105.950
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.976.401.956.620</b>	<b>1.803.587.630.382</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.769.129.302.551</b>	<b>1.595.648.280.533</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.690.334.186.551</b>	<b>1.529.939.576.533</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	988.332.815.720	795.124.636.367
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	20.743.250.179	8.912.731.109
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.572.310.518	1.636.438.657
314	4. Phải trả người lao động		2.359.270.773	6.668.696.071
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.185.190.014	2.807.466.073
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	11.091.421.301	23.233.007.449
320	7. Vay ngắn hạn	18	664.049.928.046	691.556.600.807
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>78.795.116.000</b>	<b>65.708.704.000</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14.1	30.000.000.000	12.000.000.000
338	2. Vay dài hạn	18	48.795.116.000	53.708.704.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>207.272.654.069</b>	<b>207.939.349.849</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.1</b>	<b>207.272.654.069</b>	<b>207.939.349.849</b>
411	1. Vốn cổ phần		182.700.000.000	182.700.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.700.000.000	182.700.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(586.200.000)	(586.200.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.071.115.794	9.071.115.794
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.087.738.275	16.754.434.055
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7.612.674.055	10.467.044.479
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		8.475.064.220	6.287.389.576
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.976.401.956.620</b>	<b>1.803.587.630.382</b>

Ngô Anh Tuấn  
Người lập

Ngô Thị Bích Thảo  
Kế toán trưởng



Bùi Hòa Hiền  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	1.396.525.036.305	1.433.033.971.086
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(13.369.835.534)	(16.303.938.593)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	1.383.155.200.771	1.416.730.032.493
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21, 25	(1.295.676.064.109)	(1.335.083.588.074)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.479.136.662	81.646.444.419
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	7.612.607.168	14.360.480.597
22	7. Chi phí tài chính	23	(22.224.311.745)	(18.786.923.838)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(21.406.521.743)	(18.140.744.711)
25	8. Chi phí bán hàng	22, 25	(47.341.164.030)	(48.781.302.993)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22, 25	(14.924.321.283)	(15.448.598.982)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.601.946.772	12.990.099.203
31	11. Thu nhập khác	24	107.224.817	91.189.749
32	12. Chi phí khác	24	(97.028.171)	(137.361.089)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	24	10.196.646	(46.171.340)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.612.143.418	12.943.927.863
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(2.137.079.198)	(970.769.950)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.475.064.220	11.973.157.913



Ngô Anh Tuấn  
Người lập



Ngô Thị Bích Thảo  
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Hiền  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>10.612.143.418</b>	<b>12.943.927.863</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	6.983.556.649	6.379.495.863
03	Hoàn nhập dự phòng		(525.576.712)	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(384.596.737)	(12.482.691)
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		(995.032.090)	(9.125.683.412)
06	Chi phí lãi vay	23	21.406.521.743	18.140.744.711
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>37.097.016.271</b>	<b>28.326.002.334</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(104.972.105.681)	(80.130.882.591)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(112.690.913.774)	20.070.156.650
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		211.794.122.438	(9.194.035.327)
12	Tăng chi phí trả trước		(242.970.743)	(36.188.884.240)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	(10.241.643.836)
14	Tiền lãi vay đã trả		(21.785.038.409)	(17.821.492.306)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.227.243.046)	(1.404.163.430)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.782.650.000)	(4.302.227.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>3.190.217.056</b>	<b>(110.887.169.746)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(2.461.878.609)	(2.696.509.838)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	63.636.364
27	Lãi tiền gửi và cổ tức nhận được		995.032.090	3.660.219.552
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.466.846.519)</b>	<b>1.027.346.078</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(165.640.000)
33	Tiền thu từ đi vay	18	752.482.251.167	819.868.466.387
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(784.902.511.928)	(729.722.658.817)
36	Cổ tức đã trả	19	(8.493.298.000)	(10.931.454.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(40.913.558.761)</b>	<b>79.048.713.570</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(39.190.188.224)	(30.811.110.098)
60	Tiền đầu kỳ		67.106.213.475	54.671.524.234
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		33.800.786	12.482.691
70	Tiền cuối kỳ	4	27.949.826.037	23.872.896.827



Ngô Anh Tuấn  
Người lập



Ngô Thị Bích Thảo  
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Hiền  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 2,3,4,5,6, Tòa nhà 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 438 (31 tháng 12 năm 2019: 475).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
Phần mềm máy tính	10 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng vào ngày 30 tháng 5 năm 2019 trong thời hạn 30 năm, kể từ ngày 2 tháng 1 năm 2016. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quý khen thưởng, phúc lợi*

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	2.884.409.739	3.012.292.297
Tiền gửi ngân hàng	25.065.416.298	64.093.921.178
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.949.826.037</b>	<b>67.106.213.475</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ khách hàng	946.780.160.016	829.759.464.852
<i>Bệnh viện Chợ Rẫy</i>	95.372.717.955	46.328.679.202
<i>Khác</i>	851.407.442.061	783.430.785.650
Phải thu từ bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 27</i> )	13.513.520.456	12.720.194.369
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>960.293.680.472</b>	<b>842.479.659.221</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng ( <i>Thuyết minh số 7</i> )	(1.422.122.502)	(1.422.122.502)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>958.871.557.970</b>	<b>841.057.536.719</b>

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	17.761.116.382	16.417.810.294
Công ty Laboratorios Normon S.A	-	4.657.351.732
Công ty Endocor GmbH	-	3.784.860.000
Khác	6.218.234.657	10.860.689.575
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.979.351.039</b>	<b>35.720.711.601</b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>47.687.957.783</b>	<b>53.347.775.409</b>
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	23.386.076.109	25.824.386.234
Tiền hàng ủy thác nhập khẩu	15.021.234.090	12.135.019.107
Tạm ứng cho nhân viên	2.276.553.350	3.124.132.876
Ký cược, ký quỹ	277.755.482	3.379.404.305
Khác	6.726.338.752	8.884.832.887
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	47.657.157.783	53.316.975.409
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	30.800.000	30.800.000
<b>Dài hạn</b>	<b>1.841.575.000</b>	<b>1.841.575.000</b>
Ký cược, ký quỹ	1.841.575.000	1.841.575.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>49.529.532.783</b>	<b>55.189.350.409</b>



## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 7. NỢ QUÁ HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị		Dự phòng
Công ty Cổ phần Hóa Dược Cường Thịnh	484.337.872	(484.337.872)	-	484.337.872	(484.337.872)	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Kỳ Phương	324.129.424	(324.129.424)	-	324.129.424	(324.129.424)	-
Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Sự sống	250.832.638	(250.832.638)	-	250.832.638	(250.832.638)	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện phụ sản Vương Tròn	152.222.700	(152.222.700)	-	152.222.700	(152.222.700)	-
Các khách hàng khác	288.111.923	(210.599.868)	77.512.055	288.111.923	(210.599.868)	77.512.055
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.499.634.557</b>	<b>(1.422.122.502)</b>	<b>77.512.055</b>	<b>1.499.634.557</b>	<b>(1.422.122.502)</b>	<b>77.512.055</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Hàng hóa	616.314.481.278	502.733.215.790
Hàng mua đang đi đường	18.788.674.318	20.185.536.569
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	506.510.537	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>635.609.666.133</b>	<b>522.918.752.359</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.978.269.186)	(2.503.845.898)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>633.631.396.947</b>	<b>520.414.906.461</b>

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	2.503.845.898	1.609.676.066
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(525.576.712)	-
Số cuối kỳ	1.978.269.186	1.609.676.066

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.747.937.837</b>	<b>3.379.417.778</b>
Công cụ, dụng cụ	3.174.318.837	1.608.300.324
Chi phí thuê văn phòng	153.186.000	1.771.117.454
Khác	420.433.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>2.744.556.634</b>	<b>2.870.105.950</b>
Tiền thuê đất trả trước	1.198.460.183	1.221.143.969
Công cụ, dụng cụ	1.048.573.471	1.200.179.507
Khác	497.522.980	448.782.474
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.492.494.471</b>	<b>6.249.523.728</b>



## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quân lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	93.920.976.000	43.813.510.124	34.386.435.110	3.853.478.387	57.807.463	176.032.207.084
Mua mới trong năm	-	-	1.016.526.909	-	-	1.016.526.909
Xóa sổ	-	-	-	(81.344.214)	-	(81.344.214)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	93.920.976.000	43.813.510.124	35.402.962.019	3.772.134.173	57.807.463	176.967.389.779
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	3.200.333.663	525.194.462	13.326.284.928	2.219.194.847	57.807.463	19.328.815.363
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	15.066.294.135	12.606.407.519	22.035.985.423	3.086.410.589	57.807.463	52.852.905.129
Khấu hao trong năm	2.324.348.855	2.167.398.660	1.086.254.017	87.311.136	-	5.665.312.668
Xóa sổ	-	-	-	(81.344.214)	-	(81.344.214)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	17.390.642.990	14.773.806.179	23.122.239.440	3.092.377.511	57.807.463	58.436.873.583
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	78.854.681.865	31.207.102.605	12.350.449.687	767.067.798	-	123.179.301.955
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	76.530.333.010	29.039.703.945	12.280.722.579	679.756.662	-	118.530.516.196

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp một số nhà cửa và vật kiến trúc và máy móc, thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	93.734.188.819	2.048.656.174	95.782.844.993
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	377.000.000	377.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	93.734.188.819	2.425.656.174	96.159.844.993
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	591.156.174	591.156.174
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.038.609.752	878.572.836	5.917.182.588
Hao mòn trong kỳ	1.242.227.316	76.016.665	1.318.243.981
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	6.280.837.068	954.589.501	7.235.426.569
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	88.695.579.067	1.170.083.338	89.865.662.405
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	87.453.351.751	1.471.066.673	88.924.418.424

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Hệ thống điều hòa không khí	1.285.451.700	-
Phần mềm quản lý hàng tồn kho và bán hàng	1.004.815.000	1.417.792.000
Khác	195.877.000	-
<b>TOTAL</b>	<b>2.486.143.700</b>	<b>1.417.792.000</b>

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư vào công ty con ( <i>Thuyết minh số 13.1</i> )	16.587.396.125	16.587.396.125
Đầu tư vào công ty liên kết ( <i>Thuyết minh số 13.2</i> )	3.520.408.664	3.520.408.664
Đầu tư vào đơn vị khác ( <i>Thuyết minh số 13.3</i> )	33.403.227.628	33.403.227.628
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>53.511.032.417</b>	<b>53.511.032.417</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.1 Đầu tư vào công ty con**

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào	Sản xuất và phân phối thuốc	93,7	<u>16.587.396.125</u>	93,7	<u>16.587.396.125</u>

**13.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Phân phối thuốc	30	<u>3.520.408.664</u>	30	<u>3.520.408.664</u>

**13.3 Đầu tư vào đơn vị khác**

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương (*)	Bất động sản	3,82	22.983.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (*)	Bất động sản	3,82	6.017.000.000	3,82	29.000.000.000
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	Phân phối thuốc	5,26	3.930.742.905	5,26	3.930.742.905
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	Phân phối thuốc	17,20	472.484.723	17,20	472.484.723
<b>TỔNG CỘNG</b>			<u><b>33.403.227.628</b></u>		<u><b>33.403.227.628</b></u>

(\*) Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**14.1 Phải trả người bán**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>988.332.815.720</b>	<b>795.124.636.367</b>
Phải trả các bên khác	956.512.041.782	758.692.101.710
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	223.154.418.716	96.666.865.783
Khác	733.357.623.066	662.025.235.927
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 27)	31.820.773.938	36.432.534.657
<b>Dài hạn</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thế giới mới	-	12.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.018.332.815.720</u></b>	<b><u>807.124.636.367</u></b>

**14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Dược Phẩm Đại Dương	5.259.553.197	-
Công ty TNHH Dược phẩm Á Mỹ	4.801.927.460	385.615.410
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Shandong Guoxin	2.835.837.136	-
Bệnh viện Đa khoa khu vực tỉnh An Giang	2.475.265.300	886.573.300
Sở Y tế An Giang	-	2.168.500.000
Khác	5.370.667.086	5.472.042.399
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.743.250.179</u></b>	<b><u>8.912.731.109</u></b>

**15. THUẾ**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	9.872.776.882	2.622.909.754	-	12.495.686.636
Thuế xuất, nhập khẩu	2.822.330	1.711.316.178	(1.714.138.508)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.875.599.212</u></b>	<b><u>4.334.225.932</u></b>	<b><u>(1.714.138.508)</u></b>	<b><u>12.495.686.636</u></b>
<b>Phải trả</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.377.243.045	2.137.079.198	(2.227.243.046)	1.287.079.197
Thuế thu nhập cá nhân	259.195.612	637.093.455	(731.885.656)	164.403.411
Thuế giá trị gia tăng	-	13.459.168.824	(13.370.614.693)	88.554.131
Khác	-	81.753.987	(49.480.208)	32.273.779
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.636.438.657</u></b>	<b><u>16.315.095.464</u></b>	<b><u>(16.379.223.603)</u></b>	<b><u>1.572.310.518</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí lãi vay	1.316.494.756	1.695.011.422
Khác	868.695.258	1.112.454.651
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.185.190.014</u></b>	<b><u>2.807.466.073</u></b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.203.530.184	4.157.049.121
Hỗ trợ tiền thuê nhà	2.156.250.000	3.018.750.000
Nhận ủy thác nhập khẩu	1.023.993.748	1.025.528.120
Cổ tức phải trả	3.667.255.476	8.518.793.476
Khác	1.040.391.893	6.512.886.732
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.091.421.301</u></b>	<b><u>23.233.007.449</u></b>

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 18. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>691.556.600.807</b>	<b>752.482.251.167</b>	<b>(784.902.511.928)</b>	<b>4.913.588.000</b>	<b>664.049.928.046</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	681.404.477.171	752.482.251.167	(779.988.923.928)	-	653.897.804.410
Vay cá nhân	324.947.636	-	-	-	324.947.636
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2 và 18.3)	9.827.176.000	-	(4.913.588.000)	4.913.588.000	9.827.176.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>53.708.704.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(4.913.588.000)</b>	<b>48.795.116.000</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	24.708.704.000	-	-	(4.913.588.000)	19.795.116.000
Vay bên khác (Thuyết minh số 18.3)	29.000.000.000	-	-	-	29.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>745.265.304.807</b>	<b>752.482.251.167</b>	<b>(784.902.511.928)</b>	<b>-</b>	<b>712.845.044.046</b>



## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 18. VAY (tiếp theo)

#### 18.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	236.197.113.458 VND	Từ ngày 23 tháng 7 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Từ 5,9 đến 6,5	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty trị giá 275.000.000.000 VND và một phần hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 210.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	205.742.147.425	Từ ngày 10 tháng 8 năm 2020 đến ngày 29 tháng 12 năm 2020	Từ 6,0 đến 6,5	Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Công ty tự quản lý và quyền đòi nợ tối thiểu 150.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty với giá trị tối thiểu 100.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh 1	63.275.920.217	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020	6,5	Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Công ty tự quản lý và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty với giá trị tối thiểu 250.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn	136.331.011.286	Từ ngày 12 tháng 8 năm 2020 đến ngày 24 tháng 12 năm 2020	6,5	Hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại Lô số 9 – Khu công nghiệp Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội với tổng giá trị 62.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu hoặc quyền đòi nợ luân chuyển với tổng giá trị 78.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	12.351.612.024	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2020 đến ngày 15 tháng 12 năm 2020	Từ 5,9 đến 6,1	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>653.897.804.410</b>			

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 18. VAY (tiếp theo)

#### 18.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu xây dựng nhà kho và thanh toán tiền thuê đất. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	20.822.292.000 VND	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024	8,4	60% quyền sử dụng đất tọa lạc tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	8.800.000.000 VND	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2020 đến ngày 21 tháng 10 năm 2021	9,8	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Kho Lê Minh Xuân
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.622.292.000</b>			

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả  
Vay dài hạn

9.827.176.000  
19.795.116.000

#### 18.3 Vay dài hạn khác

Công ty thực hiện khoản vay này nhằm tài trợ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (Thuyết minh số 13.3). Chi tiết như sau:

Công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	29.000.000.000 VND	Ngày 20 tháng 10 năm 2021	-	Toàn bộ cổ phần thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	-			
Vay dài hạn	29.000.000.000 VND			



## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND				
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	182.700.000.000	(298.960.000)	9.071.115.794	10.467.044.479	201.939.200.273
Trích quỹ	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Cổ phiếu quỹ	-	(165.640.000)	-	-	(165.640.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	11.973.157.913	11.973.157.913
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	182.700.000.000	(464.600.000)	9.071.115.794	16.940.202.392	208.246.718.186
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	182.700.000.000	(586.200.000)	9.071.115.794	16.754.434.055	207.939.349.849
Trích quỹ	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(3.641.760.000)	(3.641.760.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	8.475.064.220	8.475.064.220
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	182.700.000.000	(586.200.000)	9.071.115.794	16.087.738.275	207.272.654.069

(\*) Trong kỳ, Công ty đã công bố trả cổ tức với giá trị là 3.641.760.000 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 3 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu</b>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>182.700.000.000</u>	<u>182.700.000.000</u>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
Cổ tức đã công bố	3.641.760.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	8.493.298.000	10.931.454.000

**19.3 Vốn cổ phần**

	Cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu được phép phát hành	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(61.200)	(61.200)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.208.800	18.208.800

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

**19.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	121.225.000.000	66	121.225.000.000	66
Các cổ đông khác	42.269.500.000	23	42.269.500.000	23
	19.205.500.000	11	19.205.500.000	11
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>182.700.000.000</u>	<u>100</u>	<u>182.700.000.000</u>	<u>100</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.396.525.036.305</b>	<b>1.433.033.971.086</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.381.687.814.602	1.422.474.956.005
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	14.837.221.703	10.559.015.081
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(13.369.835.534)</b>	<b>(16.303.938.593)</b>
Hàng bán trả lại	(13.369.835.534)	(16.303.938.593)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>1.383.155.200.771</u></b>	<b><u>1.416.730.032.493</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.353.379.540.626	1.415.550.372.588
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	29.775.660.145	1.179.659.905

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi chậm thanh toán phải thu khách hàng	3.262.740.029	2.311.742.993
Chiết khấu thanh toán được hưởng	1.977.979.733	973.609.490
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.376.855.316	1.998.239.562
Lãi tiền gửi ngân hàng	995.032.090	849.449.352
Cổ tức được chia	-	8.227.439.200
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.612.607.168</u></b>	<b><u>14.360.480.597</u></b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.294.468.597.549	1.334.500.791.112
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.207.466.560	582.796.962
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.295.676.064.109</u></b>	<b><u>1.335.083.588.074</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>47.341.164.030</b>	<b>48.781.302.993</b>
Chi phí lương nhân viên bán hàng	26.138.435.747	26.433.848.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.479.172.408	7.274.661.678
Chi phí khấu hao	6.309.028.187	6.078.393.278
Chi phí vật liệu, bao bì	2.211.141.374	1.080.410.829
Chi phí khác	6.203.386.314	7.913.989.067
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>14.924.321.283</b>	<b>15.448.598.982</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.032.787.665	8.321.801.725
Chi phí nhân viên	2.675.000.000	2.759.496.754
Chi phí khác	4.216.533.618	4.367.300.503
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>62.265.485.313</u></b>	<b><u>64.229.901.975</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	21.406.521.743	18.140.744.711
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	817.790.002	621.300.555
Khác	-	24.878.572
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>22.224.311.745</u></b>	<b><u>18.786.923.838</u></b>

**24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>107.224.817</b>	<b>91.189.749</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	48.794.860
Khác	107.224.817	42.394.889
<b>Chi phí khác</b>	<b>(97.028.171)</b>	<b>(137.361.089)</b>
Phạt vi phạm hành chính	(25.028.171)	-
Chi phí khác	(72.000.000)	(137.361.089)
<b>LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC</b>	<b><u>10.196.646</u></b>	<b><u>(46.171.340)</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí hàng hóa	1.294.468.597.549	1.334.500.791.112
Chi phí nhân viên	28.813.435.747	29.193.344.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.719.426.633	16.179.260.365
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 10 và 11)	6.983.556.649	6.379.495.863
Chi phí khác	11.956.532.844	13.060.597.814
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.357.941.549.422</u></b>	<b><u>1.399.313.490.049</u></b>

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, bao gồm cả các diễn giải về việc áp dụng Nghị định 20/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, và Nghị định 68/2020/NĐ-CP được ban hành ngày 24 tháng 6 năm 2020 – sửa đổi bổ sung khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ về quy định quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>2.137.079.198</u>	<u>970.769.950</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>10.612.143.418</u></b>	<b><u>12.943.927.863</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.122.428.684	2.588.785.573
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	18.343.154	27.472.217
Thu nhập cổ tức	(3.692.640)	(1.645.487.840)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>2.137.079.198</u></b>	<b><u>970.769.950</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Cổ tức công bố	2.424.500.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	27.741.062.977	3.311.752
		Mua hàng hóa	515.892.040	550.627.168
		Cổ tức công bố	845.390.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha - Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	1.422.736.586	808.144.528
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	48.921.149.015	36.810.055.696
		Cho thuê văn phòng	274.668.203	275.136.959
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	-	1.057.146.365
		Bán hàng hóa	-	16.800.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	1.457.681.541	920.156.008
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	Bên liên quan	Bán hàng hóa	337.192.379	76.266.666



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha - Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	13.267.724.486	12.711.999.669
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	Bên liên quan	Bán hàng hóa	245.795.970	8.029.972
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	-	164.728
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>13.513.520.456</b>	<b>12.720.194.369</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê	30.800.000	30.800.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	31.481.876.778	36.147.614.292
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	269.718.120	184.343.715
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	69.179.040	99.579.150
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	-	997.500
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>31.820.773.938</b>	<b>36.432.534.657</b>
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc cho thuê	113.331.107	113.331.107
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:				
			VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác			2.687.000.000	2.969.700.000



